TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2026

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**639.345.287.296**	**963.153.577.984**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**61.006.741.568**	**27.680.565.345**
1. Tiền	111		40.006.741.568	27.180.565.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**171.796.072.296**	**165.533.129.319**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		176.678.583.109	170.415.640.132
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(4.882.510.813)	(4.882.510.813)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**347.205.878.209**	**704.156.911.097**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	150.741.164.115	152.137.249.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	333.802.757.452	336.540.342.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	86.619.246.873	433.073.717.066
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(223.957.290.231)	(217.594.398.110)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.192.135.775**	**35.326.981.065**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	33.192.135.775	35.326.981.065
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**V.08**	**26.144.459.448**	**30.455.991.158**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		11.173.827.809	13.629.377.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.999.789.172	16.049.886.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		970.842.467	776.726.508
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.091.256.488.079**	**2.082.915.802.515**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.292.190.026**	**3.585.234.105**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	6.907.461.451	5.709.668.586
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	4.957.649.696	1.448.486.640
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.06	(3.572.921.121)	(3.572.921.121)
II. Tài sản cố định	**220**		**617.566.942.464**	**617.298.201.179**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	571.590.889.245	571.258.997.966
- Nguyên giá	*222*		*919.957.509.731*	*902.841.964.728*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(348.366.620.486)*	*(331.582.966.762)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.976.053.219	46.039.203.213
- Nguyên giá	*228*		*49.162.703.011*	*49.162.703.011*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(3.186.649.792)*	*(3.123.499.798)*
III.Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**88.077.199.954**	**90.832.576.603**
- Nguyên giá	*241*		*131.527.016.822*	*131.527.016.822*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*		*(43.449.816.868)*	*(40.694.440.219)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.032.823.608.188**	**1.028.860.568.677**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	558.947.557.485	556.119.126.034
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	473.876.050.703	472.741.442.643
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**211.700.235.217**	**205.482.793.013**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.15	138.927.762.435	132.710.320.231

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.16	90.817.472.782	90.817.472.782
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạ	264		(18.045.000.000)	(18.045.000.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**132.796.312.230**	**136.856.428.938**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.17	112.554.941.316	113.243.318.572
2. Lợi thế thương mại	279		20.241.370.914	23.613.110.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.730.601.775.375**	**3.046.069.380.499**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**563.978.473.856**	**873.679.684.614**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**349.822.535.085**	**652.657.335.335**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	12.728.344.879	21.704.029.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	3.867.651.206	1.891.331.916
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		24.331.200	24.331.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.20	6.920.502.154	995.352.182
5. Phải trả người lao động	315		4.414.266.168	6.422.171.597
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	9.916.942.794	22.124.962.688
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	24.158.416.166	9.727.540.043
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.23	68.159.283.900	44.709.817.276
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.24	218.984.650.016	544.362.866.728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		466.524.003	466.524.003
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		181.622.599	228.408.313
II. Nợ dài hạn	**330**		**214.155.938.771**	**221.022.349.279**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.18	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	16.760.699.694	16.763.699.694
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		24.681.592	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	88.139.674.123	91.003.489.504
5. Phải trả dài hạn khác	338	V.23	47.391.357.857	36.296.101.488
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.24	61.820.171.320	76.939.704.408
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		19.354.185	19.354.185
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.166.623.301.519**	**2.172.389.695.885**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.200.000.000.000*	*2.200.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10.242.057.765	10.242.057.765
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(94.471.816.879)	(88.439.255.757)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(88.439.255.757)*	*(55.224.411.915)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(6.032.561.122)*	*(33.214.843.842)*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.685.374.903	17.419.208.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.730.601.775.375**	**3.046.069.380.499**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.26**	**118.224.535.184**	**105.781.149.297**	**327.459.506.371**	**340.564.202.323**
2	Các khoản giảm trừ	02		48.502.799	4.183.647	48.502.799	4.183.647
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	**10**	**VI.27**	**118.176.032.385**	**105.776.965.650**	**327.411.003.572**	**340.560.018.676**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	83.535.828.340	74.278.241.104	232.389.736.125	252.195.223.328
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	**20**		**34.640.204.045**	**31.498.724.546**	**95.021.267.447**	**88.364.795.348**
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	5.721.544.478	15.843.718.898	19.105.283.858	46.767.781.534
8	Chi phí tài chính	23	VI.30	7.149.998.789	13.867.582.468	23.285.255.976	43.349.509.044
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*6.453.369.652*	*13.635.196.773*	*21.755.467.925*	*42.177.454.007*
9	Chi phí bán hàng	25	VI.31	10.297.457.990	10.050.563.629	30.063.518.073	26.699.630.910
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	25.986.457.638	26.330.280.602	79.541.986.997	84.815.900.116
11	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**27**		**2.124.943.448**	**(3.759.074.692)**	**11.509.516.341**	**5.438.154.083**
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(947.222.446)**	**(6.665.057.947)**	**(7.254.693.400)**	**(14.294.309.105)**
13	Thu nhập khác	31	VI.33	753.542.478	1.231.175.462	1.717.849.030	4.365.716.409
14	Chi phí khác	32	VI.34	3.533.540	4.586.349.374	80.785.023	5.242.187.731
15	**Lợi nhuận khác**	**40**		**750.008.938**	**(3.355.173.912)**	**1.637.064.007**	**(876.471.322)**
16	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(197.213.508)**	**(10.020.231.859)**	**(5.617.629.393)**	**(15.170.780.427)**

17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	47.501.966	81.983.430	148.764.974	208.501.232
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(17.649.225)
19	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(244.715.474)**	**(10.102.215.289)**	**(5.766.394.367)**	**(15.361.632.434)**
20	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(1.162.803.864)	(9.958.225.585)	(6.032.561.122)	(15.117.833.602)
21	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		918.088.390	(143.989.704)	266.166.755	(243.798.832)
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5,29)	(45,26)	(27,42)	(68,72)
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(5,29)	(45,26)	(27,42)	(68,72)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

M.S.D.N: 0100101273 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI CÔNG TY CỔ PHẦN P. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
Lợi nhuận trước thuế		***(5.617.629.393)***	***(15.170.780.427)***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.227.838.889	21.986.726.890
Các khoản dự phòng	03	6.362.892.121	12.674.363.360
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	147.610.888	(243.959.395)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.993.013.446)	(19.867.478.866)
Chi phí lãi vay	06	21.755.467.925	44.915.453.932
Các khoản điều chỉnh khác	07	(3.180.727)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**26.879.986.257**	**44.294.325.494**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	344.269.298.420	8.345.155.782
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(693.586.161)	8.321.018.127
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.548.428.327	(3.683.480.869)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.143.927.247	16.058.789.229
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.760.527.556)	(40.542.930.488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.798.362)	(293.576.669)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.785.714)	(33.386.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**382.069.942.458**	**32.465.913.985**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.930.242.181)	(10.432.776.391)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.182	15.909.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	(7.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.250.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.798.920.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.677.400.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.480.130.663	13.231.566.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.220.893.336)**	**(6.084.220.961)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	109.166.896.792	543.798.577.296
Tiền trả nợ gốc vay	34	(449.684.830.789)	(574.137.242.686)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(340.517.933.997)***	***(30.338.665.390)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**33.331.115.125**	**(3.956.972.366)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**27.680.565.345**	**55.312.296.140**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.938.902)	152.282.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**61.006.741.568**	**51.507.606.152**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

M.S.D.N: 0100101273 C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI CÔNG TY CỔ PHẦN P. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước

2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT
BAN KIỂM SOÁT	
Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	
Bà Dương Thị Lam	Tổng giám đốc
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	
Bà Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 04/05/2026)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 04/05/2026)

4. Tổng số các công ty con: 06 công ty, trong đó:

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0

5- Danh sách Công ty mẹ và các công ty con được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: Số 38-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: Số 11B Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,5%

5.3- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Hà Nội

Địa chỉ: Số 38-40 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,41%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,41%

5.4- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Bắc Giang

Địa chỉ: Lô TM Trung tâm VHTTDV TP Bắc Giang, đường Hoàng Văn Thụ, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,97%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,97%

5.5- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, Xã Thuận An, Thành phố Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,58%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,58%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: Số nhà 150, phố Chi Lăng, Thành phố Hải Phòng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,51%

5.7- Công ty Cổ phần Sản xuất chế biến XNK Điều Bình Phước

Địa chỉ: Số nhà 551, tổ 1, thôn Tân Phước, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,69%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,69%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN theo quy định

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ theo quy định
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ theo quy định
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo quy định
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.795.757.001	1.462.542.408
Tiền gửi ngân hàng	38.210.984.567	25.718.022.937
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	500.000.000
Cộng	**61.006.741.568**	**27.680.565.345**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*176.678.583.109*	*170.415.640.132*
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	*(4.882.510.813)*	*(4.882.510.813)*
Cộng	**171.796.072.296**	**165.533.129.319**

3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*150.741.164.115*	*152.137.249.356*
Phải thu dài hạn của khách hàng	*6.907.461.451*	*5.709.668.586*
Cộng	**157.648.625.566**	**157.846.917.942**

4. Trả trước cho người bán	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*333.802.757.452*	*336.540.342.785*
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**333.802.757.452**	**336.540.342.785**

5. Phải thu khác	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khác	*86.619.246.873*	*433.073.717.066*
Phải thu dài hạn khác	*4.957.649.696*	*1.448.486.640*
Cộng	**91.576.896.569**	**434.522.203.706**

6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*(223.957.290.231)*	*(217.594.398.110)*
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	*(3.572.921.121)*	*(3.572.921.121)*
Cộng	**(227.530.211.352)**	**(221.167.319.231)**

7. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	55.387.668	-	56.217.933	-
Công cụ dụng cụ	25.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	262.242.421	-	-	-
Thành phẩm	12.625.856.455	-	19.980.027.095	-
Hàng hóa	19.012.715.898	-	14.079.802.704	-
Hang gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**33.192.135.775**	-	**35.326.981.065**	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả **Không**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.173.827.809	13.629.377.800
Thuế GTGT được khấu trừ	13.999.789.172	16.049.886.850
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	970.842.467	776.726.508
Cộng	**26.144.459.448**	**30.455.991.158**

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế TNDN nộp thừa	645.203.656	534.210.567
Thuế XNK nộp thừa	40.000.000	40.000.000
Thuế GTGT nộp thừa	-	37.108.013
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	8.157.684	8.129.190
Tiền thuê đất nộp thừa	101.099.415	1.013.797
Các khoản khác phải thu Nhà nước	176.381.712	156.264.941
Cộng	**970.842.467**	**776.726.508**

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2026	***45.845.913.581***	***3.284.289.430***	***32.500.000***	***49.162.703.011***
Mua trong năm				-
Tăng khác	-		-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác		-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2026	***45.845.913.581***	***3.284.289.430***	***32.500.000***	***49.162.703.011***
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	***31.243.704***	***3.059.756.094***	***32.500.000***	***3.123.499.798***
Khấu hao trong kỳ	-	63.149.994		***63.149.994***
Tăng khác				
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/09/2026	***31.243.704***	***3.122.906.088***	***32.500.000***	***3.186.649.792***
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2026	***45.814.669.877***	***224.533.336***	-	***46.039.203.213***
Số dư tại ngày 30/09/2026	***45.814.669.877***	***161.383.342***	-	***45.976.053.219***

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/09/2026
a) Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	**131.527.016.822**	-	-	**131.527.016.822**
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn luỹ kế	**40.694.440.219**	**2.755.376.649**	-	**43.449.816.868**
- Nhà	21.877.746.710	2.061.036.576	-	23.938.783.286
- Cơ sở hạ tầng	18.816.693.509	694.340.073	-	19.511.033.582
Giá trị còn lại	**90.832.576.603**	-	-	**88.077.199.954**
- Nhà	75.792.177.858	-	-	73.731.141.282

- Cơ sở hạ tầng	15.040.398.745	-	-	14.346.058.672

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	558.947.557.485	556.119.126.034
Cộng	**558.947.557.485**	**556.119.126.034**

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	**473.876.050.703**	**472.741.442.643**

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí trả trước dài hạn	112.554.941.316	113.243.318.572
Cộng	**112.554.941.316**	**113.243.318.572**

18. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	12.728.344.879	21.704.029.389
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**12.728.344.879**	**21.704.029.389**

19. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.867.651.206	1.891.331.916
Người mua trả tiền trước dài hạn	16.760.699.694	16.763.699.694
Cộng	**20.628.350.900**	**18.655.031.610**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế GTGT	4.804.677.144	379.570.839
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.567.368	197.607.667
Thuế thu nhập cá nhân	321.090.253	256.176.931
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.600.647.389	-
Các loại thuế khác	7.520.000	161.996.745
Cộng	**6.920.502.154**	**995.352.182**

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	9.916.942.794	9.916.942.794	22.124.962.688	22.124.962.688
Cộng	**9.916.942.794**	**9.916.942.794**	**22.124.962.688**	**22.124.962.688**

22. Doanh thu chờ phân bổ

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	24.158.416.166	9.727.540.043
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	88.139.674.123	91.003.489.504
Cộng	**112.298.090.289**	**100.731.029.547**

23. Phải trả khác	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Phải trả ngắn hạn khác	68.159.283.900	44.709.817.276
Phải trả dài hạn khác	47.391.357.857	36.296.101.488
Cộng	**115.550.641.757**	**81.005.918.764**

24. Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	218.984.650.016	544.362.866.728
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	61.820.171.320	76.939.704.408
Cộng	**280.804.821.336**	**621.302.571.136**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	63.802.006.012	62.590.873.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.927.597.915	42.666.397.793
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.494.931.257	523.877.837
Cộng	**118.224.535.184**	**105.781.149.297**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**48.502.799**	**4.183.647**
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	18.602.799	-
Giảm giá hàng bán	29.900.000	4.183.647

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	63.753.503.213	62.586.690.020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.927.597.915	42.666.397.793
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.494.931.257	523.877.837
Cộng	**118.176.032.385**	**105.776.965.650**

28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	50.880.173.569	49.356.859.714
Giá vốn dịch vụ	32.424.208.080	24.689.934.699
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.446.691	231.446.691
Cộng	**83.535.828.340**	**74.278.241.104**

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.256.282.353	2.329.648.174
Chênh lệch tỷ giá	311.884.808	778.982.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.390.171.765	2.697.006.388
Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	-	10.038.082.191
Cộng	**5.721.544.478**	**15.843.718.898**

30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	6.453.369.652	13.635.196.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá	691.633.832	229.917.978
Cộng	**7.149.998.789**	**13.867.582.468**

31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước

Chi phí cho nhân viên	2.469.135.792	2.587.850.211
Chi phí vật liệu bao bì	275.106.324	508.811.670
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.059.292.738	379.424.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.850.064	345.503.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.303.766.813	5.715.003.586
Chi phí bán hàng khác	899.306.259	513.970.305
Cộng	**10.297.457.990**	**10.050.563.629**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.064.442.966	6.909.573.485
Chi phí vật liệu	22.159.384	13.221.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	619.823.405	96.284.669
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.205.110.809	1.261.569.832
Thuế, phí và lệ phí	397.194.464	338.885.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.849.432	2.182.184.016
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.585.124.028
Chi phí quản lý khác	14.887.877.178	9.943.438.113
Cộng	**25.986.457.638**	**26.330.280.602**

33. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	753.542.478	1.231.175.462
Cộng	**753.542.478**	**1.231.175.462**

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	191.018.206
Chi phí khác	3.533.540	4.395.331.168
Cộng	**3.533.540**	**4.586.349.374**

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	**47.501.966**	**81.983.430**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CAO MẠNH TUẤN	NGUYỄN THỊ DUYÊN	DƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**856.450.790.494**	**32.025.458.233**	**8.595.617.720**	**3.046.856.246**	**2.723.242.035**	**902.841.964.728**
- Mua trong kỳ	1.666.941.333	1.987.221.417			120.242.652	3.774.405.402
- XDCB hoàn thành	15.021.228.719					15.021.228.719
- Tăng khác						-
-Thanh lý, nhượng bán		346.669.118				346.669.118
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	**871.988.960.546**	**33.666.010.532**	**8.595.617.720**	**2.863.436.246**	**2.843.484.687**	**919.957.509.731**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**308.253.983.516**	**12.495.276.636**	**7.201.830.115**	**2.067.856.308**	**1.564.020.187**	**331.582.966.762**
- Khấu hao trong kỳ	16.717.566.775	1.330.906.796	183.896.040	148.441.374	28.501.261	18.409.312.246
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		292.238.522				292.238.522
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	**323.821.550.291**	**13.533.944.910**	**7.385.726.155**	**2.032.877.682**	**1.592.521.448**	**348.366.620.486**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	**548.196.806.978**	**19.530.181.597**	**1.393.787.605**	**978.999.938**	**1.159.221.848**	**571.258.997.966**
Số dư tại ngày 30/09/2026	**548.167.410.255**	**20.132.065.622**	**1.209.891.565**	**830.558.564**	**1.250.963.239**	**571.590.889.245**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP
Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty

A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

		Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
1	Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	21.985.130.637	21.018.895.894
2	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	42,33%	1.520.836.430	1.895.965.121
3	Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	-	-
4	Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	-	984.433.329
5	Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	19.320.702.473	18.323.146.228
6	Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	19.020.160.888	20.012.704.925
7	Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	26.039.211.725	25.688.599.796
8	Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.087.199.736	2.153.451.210
9	Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	10.571	10.571
10	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	3.618.246.420	4.332.141.418
11	Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	5.154.372.713	5.931.484.330
12	Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	29.975.495.802	23.651.781.734
13	Công ty CP Thực phẩm Thủy Tạ	30,00%	10.206.395.040	8.717.705.675
	Cộng		**138.927.762.435**	**132.710.320.231**

B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/09/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
1	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	8.577.173.184	17.154.346.367
2	Công ty CP Dệt may XNK Yên Mỹ	15,00%	8.577.173.183	-
3	Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
4	Công ty CP Sữa Hà Nội	0,23%	788.160.603	788.160.603
5	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	32.203.288.931	32.203.288.931
6	Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
7	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
8	Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	2,67%	-	-
9	Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,57%	7.082.706.930	7.082.706.930
10	Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
11	Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.108.484.054	2.108.484.054
12	Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
13	Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,85%	2.870.000.000	2.870.000.000
14	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	5,00%	500.000.000	500.000.000
15	Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,56%	10.200.000.000	10.200.000.000
	Cộng		**90.817.472.782**	**90.817.472.782**